VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Thông tư số 15/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2017 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa vỏ thép chở xô hóa chất nguy hiểm - Sửa đổi lần 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngăn ngừa ô nhiễm do phương tiện thủy nội địa - Sửa đổi lần 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT

(Tiếp theo Công báo số 409 + 410)

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA SỬA ĐỔI LẦN 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ PHÂN CẤP VÀ ĐÓNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA VỎ THÉP CHỞ XÔ HÓA CHẤT NGUY HIỂM

National technical regulation on the classification and construction of inland waterway steel ships carrying dangerous chemicals in bulk

CHƯƠNG 15 YÊU CẦU VẬN HÀNH

15.1 Lượng hàng tối đa cho phép của mỗi két

15.1.1 Hướng dẫn vận hành

Bản hướng dẫn vận hành được thẩm định phải có trên tàu. Bản hướng dẫn vận hành phải bao gồm những nội dung nêu ở 15.2.

15.2 Yêu cầu vận hành

15.2.1 Phạm vi áp dụng

Các quy định trong mục này không phải là các yêu cầu kiểm tra để duy trì cấp tàu nhưng là điều kiện mà chủ tàu, thuyền trưởng và những người liên quan đến vận hành tàu phải tuân theo.

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

15.2.2 Lượng hàng tối đa cho phép của mỗi két

1 Lượng hàng cho phép chở trên tàu loại I không được vượt quá 1250 m^3 trong một két bất kỳ.

2 Lượng hàng cho phép chở trên tàu loại II không được vượt quá 3000 m^3 trong một két bất kỳ.

3 Các két chứa chất lỏng ở nhiệt độ môi trường phải được nạp sao cho két không trở nên đầy chất lỏng trong suốt hành trình, có xem xét thích đáng đến nhiệt độ cao nhất mà hàng có thể đạt tới.

15.2.3 Thông tin về hàng

1 Mọi hàng định chở xô trên tàu phải được nêu trong các hồ sơ vận chuyển hàng bằng tên kỹ thuật chính xác. Khi hàng là một hỗn hợp, phải có phân tích chỉ ra các thành phần nguy hiểm góp phần quan trọng đến tính nguy hiểm của sản phẩm, hoặc có sự phân tích toàn bộ nếu có thể. Bản phân tích này phải có xác nhận của nhà sản xuất hoặc phòng thí nghiệm chuyên ngành được công nhận.

2 Thông tin phải có trên tàu và sẵn sàng sử dụng cho mọi người liên quan, cho biết số liệu cần thiết cho việc chở hàng an toàn. Thông tin này phải bao gồm kế hoạch sắp xếp hàng và được đặt ở nơi dễ tiếp cận, nêu rõ tất cả hàng trên tàu, kể cả mỗi hóa chất nguy hiểm được chở:

(1) Một bản mô tả đầy đủ tính chất lý hóa, gồm cả tính dễ phản ứng cần thiết cho việc chứa hàng an toàn;

(2) Biện pháp khắc phục trong trường hợp tràn và rò rỉ;

(3) Các biện pháp đối phó trong trường hợp vô tình tiếp xúc với người;

(4) Các quy trình chữa cháy và môi chất chữa cháy;

(5) Phương pháp chuyển hàng, làm sạch két, thoát khí và dằn tàu;

(6) Đối với những hàng yêu cầu được làm ổn định hoặc ức chế theo 14.13.3 thì phải từ chối chở nếu không có Giấy chứng nhận theo 14.13.3.

3 Nếu thông tin đầy đủ cần cho việc vận chuyển an toàn của hàng không có thì phải từ chối chở hàng.

4 Các hàng tỏa ra hơi độc cao mà không cảm nhận được thì không được chở trừ khi có chất phụ gia để nhận biết được cho vào hàng.

5 Khi cột “o” Phụ lục đề cập đến mục này, độ nhớt của hàng ở 20°C phải được chỉ rõ trong hồ sơ vận chuyển hàng và nếu độ nhớt của hàng vượt quá 50 mPa.s ở 20°C thì nhiệt độ khi hàng có độ nhớt 50 mPa.s phải được chỉ rõ trong hồ sơ vận chuyển hàng.

6 Khi cột "o" Phụ lục đề cập đến mục này, nhiệt độ nóng chảy của hàng phải được chỉ ra trong hồ sơ vận chuyển hàng.

15.2.4 Đào tạo thuyền viên

1 Tất cả thuyền viên phải được đào tạo đầy đủ trong việc sử dụng trang bị bảo vệ và được đào tạo cơ bản về trách nhiệm của họ trong các trường hợp sự cố.

2 Thuyền viên có trách nhiệm trong việc làm hàng phải được huấn luyện thích đáng các quá trình làm hàng.

15.2.5 Lỗ khoét và lối vào két hàng

1 Trong lúc xếp dỡ và chở hàng tạo ra hơi dễ cháy hoặc độc hoặc cả hai hoặc khi dằn tàu sau khi xả các hàng này, hoặc khi nạp và xả hàng, các nắp két hàng phải luôn luôn đóng kín. Với mọi loại hàng nguy hiểm, các nắp két hàng, các lỗ kiểm tra mức vơi, các cửa quan sát và các nắp vào rửa két chỉ được mở khi cần thiết.

2 Không được vào các két hàng, các khoang trống xung quanh các két đó, các khoang làm hàng hoặc những không gian kín khác trừ khi:

(1) Khoang không có hơi độc và không thiếu ôxy; hoặc

(2) Người mang thiết bị thở và các trang bị bảo vệ cần thiết khác, và toàn bộ sự hoạt động phải đặt dưới sự giám sát chặt chẽ của sĩ quan có trách nhiệm.

3 Không được vào các không gian này khi chỉ có nguy cơ thuần túy về cháy, trừ khi dưới sự giám sát của sĩ quan có trách nhiệm.

15.2.6 Việc cất giữ các mẫu hàng

1 Các mẫu thử cần được giữ trên tàu và phải được cất ở khoang được chỉ định nằm trong khu vực hàng, hoặc trường hợp đặc biệt, ở chỗ khác theo sự chấp thuận của Chính quyền hành chính.

2 Khoang cất giữ mẫu phải:

(1) Được chia thành ngăn để tránh làm dịch chuyển các chai trong lúc đi biển;

(2) Được làm bằng vật liệu hoàn toàn chịu được các chất lỏng khác nhau dự định được cất giữ;

(3) Trang bị hệ thống thông gió phù hợp.

3 Các mẫu thử dễ phản ứng nguy hiểm với các mẫu khác không được cất gần nhau.

4 Các mẫu thử không để trên tàu lâu hơn thời gian cần thiết.

15.2.7 Các hàng không được để gần nguồn nhiệt quá mạnh

1 Khi có khả năng phản ứng nguy hiểm của hàng như trùng hợp, phân hủy, sự không ổn định nhiệt hoặc tỏa khí do quá nhiệt cục bộ của hàng trong két của chúng

hoặc đường ống liên quan, những hàng như vậy phải được nạp, chở và cách ly hoàn toàn với những sản phẩm khác có nhiệt độ đủ lớn có thể gây phản ứng của hàng đó (xem 6.1.5-1(4)).

2 Các ống ruột gà hâm nóng trong két chở sản phẩm này phải được bịt kín hoặc cố định bằng các phương tiện tương đương.

3 Các sản phẩm nhạy cảm với nhiệt không được chở trong các két đặt trên boong mà không được cách nhiệt.

4 Để tránh các nhiệt độ gia tăng, các loại hàng này không được chở trong các két đặt trên boong.

CHƯƠNG 16 TÓM TẮT CÁC YÊU CẦU TỐI THIỂU

16.1 Quy định chung

16.1.1 Phạm vi áp dụng

1 Các yêu cầu đối với mỗi sản phẩm được nêu ở cột “e” đến “o” Phụ lục áp dụng cho tàu theo các quy định liên quan đến bảng này. Nội dung của mỗi cột trong Phụ lục như được nêu dưới đây. Ngoài ra, các yêu cầu tối thiểu đối với tàu chở những hỗn hợp các chất lỏng độc hại chỉ gây nguy hiểm ô nhiễm và các chất được tạm thời đánh giá theo Quy định 6.3 Phụ lục II của MARPOL 73/78 phải thỏa mãn yêu cầu của Đăng kiểm.

(1) Tên sản phẩm (cột a)

Các tên sản phẩm không đồng nhất với các tên cho trong các văn bản trước của IBC Code hoặc BCH Code hãy xem giải thích tại mục tra cứu của các hóa chất. Các sản phẩm được đánh dấu “*” còn phải áp dụng Phần 8D của QCVN 21:2015/BGTVT.

(2) Loại chất ô nhiễm (cột c)

Chữ cái X,Y hoặc Z chỉ loại chất ô nhiễm của sản phẩm theo Phụ lục II của MARPOL 73/78.

(3) Các nguy hiểm (cột d)

“S” có nghĩa là sản phẩm được nêu ở Phần này vì sự nguy hiểm cho tính an toàn;

“P” có nghĩa là sản phẩm được nêu ở Phần này vì sự nguy hiểm do ô nhiễm;

“S/P” có nghĩa là các sản phẩm được nêu ở Phần này vì sự nguy hiểm cho cả tính an toàn và ô nhiễm.

(4) Kiểu tàu (cột e)

1 = Tàu loại I (xem 1.1.2-1(1));

2 = Tàu loại II (xem 1.1.2-1(2));

3 = Tàu loại III (xem 1.1.2-1(3)).

(5) Kiểu két (cột f)

1 = Két rời (xem 3.1.1);

2 = Két liền vỏ (xem 3.1.2);

G = Két trọng lực (xem 3.1.3);

P = Két áp lực (xem 3.1.4).

(6) Thông hơi két (cột g)

Hở: Thông hơi tự nhiên;

Kiểm soát: Thông hơi được kiểm soát.

(7) Kiểm soát môi trường két "*" (cột h).

Trơ: Làm trơ (xem 8.1.2-1(1));

Đệm: Lỏng hoặc khí ga (8.1.2-1(2));

Khô: Làm khô (8.1.2.-1(3));

Thông gió: Tự nhiên hoặc cưỡng bức (xem 8.1.2-1(4)).

Để trống có nghĩa là không có hướng dẫn riêng nào đối với việc kiểm soát môi trường két.

(8) Trang bị điện

(cột i'): các cấp nhiệt độ T1 đến T6.

"-" không có yêu cầu gì;

Để trống có nghĩa là không có thông tin gì.

(cột i"): các nhóm thiết bị IIA, IIB hoặc IIC.

"-" không có yêu cầu gì;

Để trống có nghĩa là không có thông tin gì.

(cột i'''):

- Có: Nhiệt độ chớp cháy quá 60°C (thử cốc kín) (xem 9.1.6);
- Không: Nhiệt độ bắt cháy không quá 60°C (thử cốc kín) (xem 9.1.6);
- NF: Sản phẩm không dễ cháy (xem 9.1.6).

(9) Đo (cột j)

O: Đo hở (12.1.1-1(1));

R: Đo hạn chế (12.1.1-1(2));

C: Đo kín (12.1.1-1(3)).

(10) Phát hiện hơi * (cột k)

F: Các hơi dễ cháy;

T: Các hơi độc;

Không: Không có yêu cầu.

(11) Chữa cháy (cột l)

A: Bọt chịu được cồn hoặc bọt đa năng;

B: Bọt thường, bao gồm tất cả các bọt mà không phải kiểu chịu cồn, kể cả các bọt fluoroprotein và bọt tạo màng nước (AFFF);

C: Phun sương nước;

D: Các hệ thống bột hóa học khô, khi được dùng có thể cần hệ thống nước phụ vào để làm mát vách két. Việc cấp nước làm mát này thường được coi là đủ bằng cách sử dụng hệ thống ống cứu hỏa thông thường bằng nước được xác định ở 10.2 Phần 5 QCVN 21:2015/BGTVT;

Không: Không có yêu cầu riêng theo tổ hợp ký hiệu của hệ thống chữa cháy như sau:

A, D: “A” phải được trang bị, “D” có thể được trang bị như hệ thống tùy chọn;

B, D: “B” phải được trang bị, “D” có thể được trang bị như hệ thống tùy chọn;

A, C/D: “A” phải được trang bị, “C” và “D”, hoặc “C” hoặc “D” có thể được trang bị như hệ thống tùy chọn;

B, C: “B” phải được trang bị, “C” có thể được trang bị như hệ thống tùy chọn;

C, D: “C” hoặc “D” phải được trang bị. Tuy nhiên, nếu các tàu chỉ chủ yếu chở một sản phẩm thì có thể trang bị một hệ thống dập lửa cho hệ thống được chỉ ra ở cột (l) Phụ lục của Quy chuẩn này.

(12) Thiết bị bảo vệ mắt và hô hấp (cột n)

Có: Xem 13.2.8;

Không: Không có quy định riêng.

(13) Các yêu cầu riêng (cột o)

Các mục trong ngoặc chỉ các mục của IBC Code.

Chú thích:

(a) Nếu sản phẩm được chở có chứa các dung môi dễ cháy mà điểm chớp cháy không vượt quá 60°C thì phải trang bị các hệ thống điện đặc biệt và thiết bị phát hiện hơi dễ cháy;

(b) Mặc dù nước thích hợp để dập cháy ngoài trời có liên quan đến các hóa chất mà chú thích này được áp dụng, nhưng nước không được phép lọt vào các két kín chứa những hóa chất này do nguy cơ tạo khí nguy hiểm;

(c) Phosphorus (vàng hoặc trắng) được chở ở trên nhiệt độ tự cháy của nó và do đó điểm chớp cháy không còn thích hợp. Những yêu cầu về thiết bị điện có thể tương tự như đối với những yêu cầu áp dụng cho các chất có điểm chớp cháy trên 60°C;

(d) Các yêu cầu được dựa vào những đồng phân có điểm chớp cháy nhỏ hơn hoặc bằng 60°C; Một số đồng phân có điểm chớp cháy trên 60°C, do đó các yêu cầu dựa vào tính dễ cháy không áp dụng cho những đồng phân như vậy;

(e) Chỉ áp dụng cho cồn n-Decyl;

(f) Các hóa chất khô không được dùng làm công chất chữa cháy;

(g) Các không gian hạn chế phải được thử đối với cả hơi Formic axit và khí cacbon monoxide, một sản phẩm của sự phân hủy;

(h) Chỉ áp dụng cho p-Xylen;

(i) Đối với hỗn hợp có chứa các thành phần không phải là chất nguy hiểm ô nhiễm và là chất ô nhiễm loại Y hoặc thấp hơn;

(j) Chỉ hiệu quả với bọt chịu cồn nhất định;

(k) Các quy định đối với loại tàu xác định trong cột “e” theo điều 4.1.3 Phụ lục II MARPOL 73/78;

(l) Áp dụng khi điểm nóng chảy bằng hoặc lớn hơn 0°C.

CHƯƠNG 17 DANH MỤC HÓA CHẤT QUY CHUẨN NÀY KHÔNG ÁP DỤNG

17.1 Quy định chung

17.1.1 Phạm vi áp dụng

1 Mặc dù các sản phẩm liệt kê ở Bảng 1/17.1 không thuộc phạm vi của Quy chuẩn này nhưng do thực tế vẫn cần một số biện pháp an toàn cho quá trình vận chuyển an toàn các sản phẩm đó. Do đó, khi tàu chở các sản phẩm liệt kê ở Bảng 1/17.1 phải có các biện pháp thích hợp được thẩm định để đảm bảo an toàn.

Tên sản phẩm (cột a)

(1) Trong một số trường hợp, tên sản phẩm có thể không giống các tên cho trong các văn bản trước của IBC Code;

(2) Loại chất ô nhiễm (cột b)

Chữ Z chỉ loại ô nhiễm được quy định cho mỗi sản phẩm theo Phụ lục II của MARPOL 73/78;

“OS” chỉ sản phẩm đã được đánh giá và không thuộc loại X, Y hoặc Z.

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

Bảng 1/17.1 Danh mục hóa chất không áp dụng trong Quy chuẩn này

a	b
Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm (1)
Acetone	Z
Alcoholic beverages, n.o.s. *Đồ uống có cồn, nếu không có mô tả khác*	Z
Apple juice *Nước táo ép*	OS
n-Butyl alcohol *Rượu n-Butyl*	Z
sec-Butyl alcohol	Z
Calcium carbonate slurry *Calcium carbonate thể huyền phù*	OS
Calcium nitrate solutions (≤ 50%) *Dung dịch Calcium nitrate (≤ 50%)*	Z
Clay slurry *Đất sét thể huyền phù*	OS
Coal slurry *Than đá thể huyền phù*	OS
Diethylene glycol	Z
Ethyl alcohol *Rược Ethyl*	Z
Ethylene carbonate	Z
Glucose solution *Dung dịch Glucose*	OS
Glycerine	Z
Glycerol ethoxylated	OS
Hexamethylenetetramine solutions *Dung dịch Hexamethylenetetramine*	Z
Hexylene glycol	Z
Hydrogenated starch hydrolysate	OS

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

a	b
Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm (1)
Isopropyl alcohol	Z
Kaolin slurry *Kaolin thể huyền phù*	OS
Lecithin	OS
Magnesium hydroxide slurry *Magnesium hydroxide thể huyền phù*	Z
Maltitol solution *Dung dịch Maltitol*	OS
N-Methylglucamine solution (≤ 70%) *Dung dịch N-Methylglucamine (≤ 70%)*	Z
Methyl propyl ketone	Z
Microsilica slurry *Microsilica thể huyền phù*	OS
Molasses	OS
Noxious liquid, (11) n.o.s. (trade name..., contains…,) Cat. Z(2) *Chất lỏng độc, (11) nếu không có mô tả khác. (tên thương mại..., bao gồm....,) Cat. Z(2)*	Z
Non-noxious liquid, (12) n.o.s. (trade name..., contains...,) Cat. OS(2) *Chất lỏng không độc, (12) nếu không có mô tả khác. (tên thương mại..., bao gồm...,) Cat. Z(2)*	OS
Orange juice (concentrated) *Nước cam (cô đặc)*	OS
Orange juice (not concentrated) *Nước cam (không cô đặc)*	OS
Polyaluminium chloride solution *Dung dịch Polyaluminium chloride*	Z
Polyglycerin, sodium salt solution (containing < 3% sodium hydroxide) *Polyglycerin, dung dịch muối natri (bao gồm < 3% sodium hydroxide)*	Z

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

a	b
Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm (1)
Potassium chloride solution (< 26%) *Dung dịch Potassium chloride (< 26%)*	OS
Potassium formate solutions *Dung dịch Potassium formate*	Z
Propylene carbonate	Z
Propylene glycol	Z
Sodium acetate solutions *Dung dịch Sodium acetate*	Z
Sodium bicarbonate solution (< 10%) *Dung dịch Sodium bicarbonate (< 10%)*	OS
Sodium sulphate solutions *Dung dịch Sodium sulphate*	Z
Sorbitol solution *Dung dịch Sorbitol*	OS
Sulphonated polyacrylate solution *Dung dịch Sulphonated polyacrylate*	Z
Tetraethyl silicate monomer/ oligome (20% in ethanol)	Z
Triethylene glycol	Z
Vegetable protein solution (hydrolysed) *Dung dịch protein thực vật (hydrolysed)*	OS
Water *Nước*	OS

Chú thích:

(1) Một số hợp chất lỏng được coi là loại Z và là đối tượng áp dụng một số yêu cầu của phụ lục II MARPOL 73/78;

(2) Các hỗn hợp lỏng được đánh giá hoặc đánh giá tạm thời theo quy định 6.3 của phụ lục II MARPOL 73/78 thuộc loại Z hoặc OS và không gây nguy hiểm về an toàn, có thể được chở theo nội dung thích hợp trong Bảng "Các hợp chất lỏng độc hoặc không độc, nếu không có mô tả khác (n.o.s)".

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

PHẦN 3. QUY ĐỊNH VỀ PHÂN CẤP VÀ QUẢN LÝ

CHƯƠNG 1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Phân cấp phương tiện

1.1.1 Các phương tiện thủy nội địa vỏ thép chở xô hóa chất nguy hiểm thuộc đối tượng áp dụng nêu tại 1.1 Phần 1 của Quy chuẩn này, chỉ được đăng ký và trao cấp sau khi đã được Đăng kiểm kiểm tra phân cấp thân tàu và trang thiết bị, hệ thống máy tàu, trang bị điện, phương tiện phòng, phát hiện và dập cháy, phương tiện thoát nạn, ổn định, chống chìm, mạn khô theo quy định tại Phần 2 của Quy chuẩn này và thỏa mãn các yêu cầu của các quy chuẩn khác có liên quan mà tàu phải áp dụng sẽ được trao cấp và cấp các hồ sơ đăng kiểm theo quy định tại Phần 1 của Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT.

1.1.2 Việc trao cấp cho phương tiện thủy nội địa vỏ thép chở xô hóa chất nguy hiểm theo quy định tại Chương 2 Phần 1 của Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT.

1.1.3 Các phương tiện thủy nội địa vỏ thép chở xô hóa chất nguy hiểm nhập khẩu phải được kiểm tra phân cấp theo Quy chuẩn này.

1.1.4 Các phương tiện thủy nội địa vỏ thép chở xô hóa chất nguy hiểm nhập khẩu hoặc đóng tại nước ngoài sẽ được trao cấp và cấp hồ sơ đăng kiểm theo quy định của Quy chuẩn này nếu chúng được các tổ chức Đăng kiểm khác kiểm tra phân cấp theo ủy quyền của Đăng kiểm Việt Nam.

1.1.5 Việc kiểm tra phân cấp của Đăng kiểm không thay thế công việc của các tổ chức kiểm tra chất lượng của các cơ sở đóng mới, sửa chữa phương tiện.

1.2 Giấy chứng nhận

1.2.1 Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa theo quy định tại các Phụ lục 41, 42, 43, 44 của Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về biểu mẫu giấy chứng nhận và sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa được cấp khi hoàn thành thẩm định thiết kế theo quy định của Quy chuẩn này.

1.2.2 Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Phụ lục 50 của Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về biểu mẫu giấy chứng nhận và sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện

thủy nội địa được cấp khi hoàn thành thẩm định thiết kế theo quy định của Quy chuẩn này.

1.2.3 Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa theo quy định tại các Phụ lục 38, 40 và Giấy chứng nhận đi một chuyến theo quy định tại Phụ lục 39 của Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về biểu mẫu giấy chứng nhận và sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa được cấp sau khi tàu hoàn thành kiểm tra phân cấp theo quy định của Quy chuẩn này.

1.2.4 Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Phụ lục 51 của Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về biểu mẫu giấy chứng nhận và sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa được cấp sau khi kiểm tra phù hợp với quy định của Quy chuẩn này.

1.2.5 Giấy chứng nhận thử sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Phụ lục 52 của Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về biểu mẫu giấy chứng nhận và sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa được cấp sau khi kiểm tra phù hợp với quy định của Quy chuẩn này.

1.3 Thủ tục cấp giấy chứng nhận

1.3.1 Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa được quy định tại Điều 9 của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT ngày 22/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

1.3.2 Thủ tục cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 48/2015/TTBGTVT ngày 22/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

1.4 Thu hồi đăng ký kỹ thuật

1.4.1 Cơ sở để thu hồi đăng ký kỹ thuật

Đăng kiểm sẽ thu hồi đăng ký kỹ thuật của tàu và thông báo cho chủ tàu khi xảy ra một trong các điểm sau:

1.4.1.1 Chủ tàu yêu cầu;

1.4.1.2 Tàu không còn sử dụng vì đã giải bản, tai nạn hoặc trạng thái kỹ thuật không còn phù hợp với yêu cầu của Quy chuẩn qua kết quả kiểm tra theo quy định ở Chương 2 Phần III của Quy chuẩn này;

1.4.1.3 Chủ tàu không thực hiện các yêu cầu của Đăng kiểm đưa ra trong hồ sơ kiểm tra của Đăng kiểm;

1.4.1.4 Tàu không được đưa vào kiểm tra đúng hạn quy định của Quy chuẩn này;

1.4.1.5 Chủ tàu không thanh toán giá, lệ phí kiểm định.

1.4.2 Bảo lưu của Đăng kiểm

Trong các trường hợp 1.5.1-3, 1.5.1-4, 1.5.1-5, Đăng kiểm có thể thu hồi đăng ký kỹ thuật trong một thời hạn nhất định.

1.5 Phục hồi cấp tàu

1.5.1 Kiểm tra phục hồi cấp tàu

Theo đề nghị của chủ tàu, Đăng kiểm có thể tiến hành kiểm tra đặc biệt để phục hồi cấp tàu đối với tàu đã bị thu hồi đăng ký kỹ thuật. Khối lượng kiểm tra trong từng trường hợp sẽ do Đăng kiểm quy định tùy thuộc vào tuổi tàu, lý do mà tàu bị thu hồi cấp, cũng như công dụng và vùng hoạt động của nó.

1.5.2 Đăng ký kỹ thuật lại

Sau khi được phục hồi cấp, các tàu sẽ được đăng ký kỹ thuật lại vào Hồ sơ đăng ký phương tiện thủy nội địa của Đăng kiểm.

1.6 Lưu trữ hồ sơ trên tàu

Trên tàu phải lưu trữ các hồ sơ sau:

1.6.1 Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế nêu tại 1.4.3-1 và hồ sơ thiết kế nêu tại 2.2, 2.5, 2.6 Chương 2 Phần 1B Mục II của Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT.

1.6.2 Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường nêu tại 1.4.3-3 và các báo cáo kiểm tra.

1.6.3 Các tài liệu kỹ thuật như thông báo ổn định, kế hoạch ứng cứu ô nhiễm của tàu do chở các chất lỏng độc hại của tàu gây ra và các tài liệu kỹ thuật có liên quan.

CHƯƠNG 2. QUY ĐỊNH VỀ GIÁM SÁT KỸ THUẬT

2.1 Quy định chung

Các loại hình kiểm tra và thời hạn kiểm tra đối với phương tiện thủy nội địa chở xô hóa chất nguy hiểm theo quy định tại Chương 2 Phần 1A của Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT.

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

2.2 Các yêu cầu bổ sung đối với các loại hình kiểm tra

Ngoài các yêu cầu quy định tại Chương 3 Phần 1A của Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT, các loại hình kiểm tra đối với phương tiện thủy nội địa chở xô hóa chất nguy hiểm còn phải thỏa mãn các yêu cầu sau:

2.2.1 Kiểm tra đóng mới

1 Trình duyệt hồ sơ kỹ thuật tàu

Trước khi tiến hành kiểm tra đóng mới, chủ tàu phải trình hồ sơ kỹ thuật tàu đã được Đăng kiểm thẩm duyệt bao gồm:

(1) Thiết kế kỹ thuật theo quy định của Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT.

(2) Các bản thuyết minh, bản vẽ bổ sung đối với tàu chở xô hóa chất nguy hiểm.

a) Sơ đồ bố trí:

- Cửa các khoang hàng, cửa vào rửa các khoang hàng và các cửa khác của khoang hàng;

- Cửa khoang bơm và cửa khoang chứa chất khí độc hại khác;

- Ống thông gió và cửa thông gió của khoang hàng, khoang bơm và khoang bất kỳ có chứa chất khí độc hại;

- Khu vực hàng hóa kề nhau bao gồm cả các cửa ra vào các phòng chứa chất khí an toàn, van khí, cửa phòng, ống thông gió và cửa, cửa sổ có bản lề có thể mở và các cửa khác;

- Chú thích các thiết bị quan sát dùng để xếp dỡ hàng như vị trí thiết bị chỉ báo hiện số mức hàng, điều chỉnh hàng tràn, thiết bị hiện số chỉ báo nhiệt độ hàng, bản vẽ kiểu boong.

b) Các bản vẽ và thuyết minh các khoang hàng:

- Bản vẽ khoang hàng bao gồm các số liệu về kết cấu, phân khoang;

- Bản vẽ khoang hàng chở chất độc riêng biệt;

- Bản vẽ khoang hàng áp lực tách biệt và bản tính sức bền của khoang hàng;

- Bản vẽ chi tiết hệ thống đường ống làm hàng bao gồm cả các chi tiết đường ống dãn nở nhiệt, các bích nối;

- Hệ thống đường ống hàng, khoang cách ly, hệ thống đường ống hút nước đáy tàu;

- Bố trí buồng bơm hàng và các thông số cơ bản của bơm hàng.

c) Hệ thống thông gió:

- Bản vẽ bố trí đường ống thông gió, quạt thông gió trong khu vực hàng, động cơ điện và thông số cơ bản của quạt gió, động cơ điện kèm theo;

- Bản vẽ quạt thông gió kiểu xách tay, trong đó nêu rõ vị trí và phương pháp lắp ráp quạt;

- Bố trí hệ thống thông gió;

- Bản sơ đồ hệ thống lắp đặt, bản thuyết minh các thiết bị quan sát kiểu hiện số đối với mức chất lỏng;

- Bố trí các van điều khiển chuyển hàng;

- Bản vẽ hộp vật liệu bổ sung thành khoang kín khí;

- Bố trí hệ thống tăng hoặc hạ nhiệt hàng hoá;

- Bố trí và thuyết minh hệ thống, vật liệu cách nhiệt;

- Bản vẽ, thuyết minh chi tiết vị trí cố định các bản cực và các phụ kiện khác trong khoang hàng, khoang cách ly.

d) Phần thiết bị điện:

- Bản vẽ và thuyết minh các thiết bị điện trong khu vực hàng;

- Sơ đồ khu vực hàng nguy hiểm;

- Bản vẽ sơ đồ, nguyên lý nối dây điện;

- Bảng mục lục thiết bị phòng nổ;

- Bản vẽ bố trí rửa khoang hàng.

e) Hệ thống chữa cháy:

- Sơ đồ bố trí hệ thống chữa cháy bằng nước;

- Sơ đồ bố trí, bản thuyết minh, bản tính hệ thống chữa cháy tĩnh tại;

- Sơ đồ bố trí, bản tính và thuyết minh hệ thống chữa cháy bao kín chất khí độc hại.

f) Hệ thống khí trơ:

- Bản vẽ nguyên lý hệ thống khí trơ bao gồm ống cung cấp nước làm lạnh và ống xả nước;

- Bản vẽ nguyên lý hệ thống điều chỉnh thăm dò tự động và hiển thị;

- Thiết bị phát sinh khí trơ;

- Bản vẽ bố trí thiết bị làm lạnh chất khí và rửa khoang hàng;

- Bản vẽ bố trí hệ thống phân phối khí trơ và hệ thống ống thông gió khoang hàng;

- Sổ tay điều khiển;

- Bảng quy chế chở hàng nguy hiểm;

- Sổ nhật ký vận chuyển hàng nêu các số liệu vận chuyển hàng, rửa hàng và số liệu hàng còn lại.

g) Số liệu chi tiết về mặt hàng chuyên chở;

h) Các tư liệu, bản vẽ khác mà Đăng kiểm cho là cần thiết.

2 Thực hiện kiểm tra

Khi kiểm tra đóng mới phương tiện thủy nội địa chở xô hóa chất nguy hiểm, Đăng kiểm viên phải căn cứ hồ sơ thiết kế kỹ thuật, các yêu cầu của Quy chuẩn và các tài liệu hướng dẫn của Đăng kiểm để lập khối lượng kiểm tra phù hợp.

2.2.2 Kiểm tra lần đầu

Kiểm tra lần đầu để trao cấp nhằm xác nhận khả năng trao cấp cho tàu lần đầu tiên được đưa đến Đăng kiểm để phân cấp;

Khối lượng kiểm tra phải đủ để đánh giá trạng thái kỹ thuật toàn diện của tàu và tùy thuộc vào tuổi tàu cũng như hồ sơ kỹ thuật mà tàu có.

2.2.3 Kiểm tra định kỳ

Kiểm tra định kỳ để duyệt lại cấp đã trao cho tàu. Thời hạn giữa hai lần kiểm tra định kỳ là 5 năm. Khối lượng kiểm tra định kỳ như đối với các phương tiện thủy nội địa bình thường khác, ngoài ra còn phải lưu ý tới các hạng mục được nêu trong Bảng 1/2.2 của Quy chuẩn này.

2.2.4 Kiểm tra hàng năm

Kiểm tra hàng năm nhằm xác nhận các điều kiện duy trì cấp đã trao cho tàu. Thời gian giữa hai lần kiểm tra hàng năm là 1 năm. Khối lượng kiểm tra hàng năm như đối với các phương tiện thủy nội địa bình thường khác, ngoài ra còn phải lưu ý tới các hạng mục được nêu trong Bảng 3/2.1 của Quy chuẩn này.

2.2.5 Kiểm tra trung gian

Kiểm tra trung gian nhằm xác nhận trạng thái kỹ thuật các phần chìm dưới nước để duy trì cấp đã trao cho tàu. Trong định kỳ 5 năm phải lên đà hai lần, một trong hai lần lên đà phải trùng với đợt kiểm tra định kỳ và khoảng cách tối đa giữa hai lần lên đà không quá 36 tháng. Để thuận tiện cho việc kiểm tra, Đăng kiểm khuyến khích bố trí đợt kiểm tra trung gian trùng với đợt kiểm tra hàng năm lần thứ hai hoặc thứ ba. Khối lượng kiểm tra trung gian như đối với các phương tiện thủy nội địa khác, ngoài ra còn phải lưu ý tới các hạng mục được nêu trong Bảng 1/2.2 của Quy chuẩn này.

2.2.6 Kiểm tra bất thường

2.2.6.1 Kiểm tra bất thường tàu hoặc từng phần máy tàu, thân tàu, trang thiết bị của chúng được tiến hành trong mọi trường hợp theo yêu cầu của chủ tàu, bảo hiểm, hoặc theo chỉ thị đặc biệt của Nhà nước. Căn cứ vào mục đích kiểm tra, tuổi

tàu và trạng thái kỹ thuật của tàu, Đăng kiểm sẽ quy định khối lượng kiểm tra và trình tự tiến hành.

2.2.6.2 Đối với tàu bị tai nạn thì việc kiểm tra bất thường phải được tiến hành ngay sau khi tàu bị tai nạn. Việc kiểm tra này nhằm mục đích phát hiện hư hỏng, xác định khối lượng công việc cần thiết để khắc phục những hậu quả do tai nạn gây ra và tiến hành thử nghiệm nếu cần thiết cũng như xác định khả năng và điều kiện giữ cấp của tàu.

Bảng 1/2.2. Các yêu cầu bổ sung đối với kiểm tra tàu chở xô hóa chất nguy hiểm

Hạng mục kiểm tra	Hàng năm	Trung gian	Định kỳ
Boong thời tiết			
- Thiết bị lấy mẫu hàng từ đường ống hâm nóng và làm mát	X	X	X
- Thiết bị đóng kín các cửa sổ, cửa ra vào và các lỗ khoét khác trên vách ngoài thượng tầng, lầu theo quy định	X	X	X
- Áp kế bơm chuyển hàng lắp đặt ngoài buồng bơm	X	X	X
- Cách nhiệt hệ thống đường ống	X	X	X
- Đo chiều dày tôn két	M*1		
Buồng bơm hàng			
- Thiết bị ngắt cơ khí và điện điều khiển từ xa đối với các bơm hàng và hệ thống hút khô	T	T	T
- Các thiết bị cấp cứu cá nhân trong buồng bơm	X	X	X
- Thiết bị phân ly hàng	X	X	X
- Hệ thống thông gió kể cả quạt và cánh dự trữ của chúng dùng cho các không gian và khoang kín trong khu vực hàng	X	X	X
- Hệ thống chống tràn hàng ngược lại thiết bị trên bờ và hơi hàng	X	X	X
- Đo chiều dày tôn két	M*1		
- Các bơm hàng	O		
- Bệ bơm và hệ thống thông gió trong buồng bơm	X	X	X

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

Hạng mục kiểm tra	Hàng năm	Trung gian	Định kỳ
Thiết bị đo, phát hiện và báo động			
- Thiết bị đo mức chất lỏng, thiết bị báo động mức cao và các van kèm theo thiết bị kiểm soát tràn	T	T	T
- Thiết bị đo mức chất lỏng, nhiệt độ và áp lực của hệ thống chứa hàng và các thiết bị báo động kèm theo	T	T	T
- Dụng cụ phát hiện khí cố định và xách tay và thiết bị báo động kèm theo	T	T	T
- Thiết bị đo hàm lượng ôxy	T	T	T
Nối đất (nối đất giữa vỏ và ống hàng)	X	X	
Hệ thống điện			
- Thiết bị khóa liên động	T	T	
- Thử cách điện của mạch điện trong các khu vực nguy hiểm (có thể được miễn giảm nếu cách điện được xác nhận theo các số đo của đợt đo gần nhất do thuyền viên thực hiện)	M	M	
Hệ thống kiểm soát môi trường cho các khoang chứa hàng và các không gian kề cận			
- Thiết bị cho trơ hóa/đệm/làm khô và khí bù cho hao hụt thông thường và công chất làm khô	X	X	X
- Hệ thống theo dõi kiểm soát môi trường cho các khu vực chứa hơi trong không gian chứa hàng và các không gian trống quanh các không gian chứa hàng này.	X	X	X
Các két hàng và các thiết bị kèm theo			
- Cách nhiệt của các khoang chứa hàng (Khi đăng kiểm viên thấy cần thiết có thể yêu cầu bóc cách nhiệt để kiểm tra)	X		
- Bệ của các két chứa hàng, kể cả các giá đỡ, các chốt và các dụng cụ chống lăn/xóc (Khi đăng kiểm viên thấy cần thiết có thể yêu cầu bóc cách nhiệt để kiểm tra)	X		

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

Hạng mục kiểm tra	Hàng năm	Trung gian	Định kỳ
- Thiết bị đóng kín và làm kín của các nắp đậy của không gian chứa hàng nếu chúng đi qua boong (Khi đăng kiểm viên thấy cần thiết có thể yêu cầu bóc cách nhiệt, tháo nắp đậy để kiểm tra hoặc thử hoạt động nắp đậy)	X		
Hệ thống chữa cháy			
- Thử bằng cấp không khí đối với hệ ống cố định và thử hoạt động thiết bị báo động trong các không gian kín chứa khí nguy hiểm	T	T	
- Các bộ trang bị chữa cháy cá nhân bổ sung khi chở hàng dễ cháy, hệ thống chữa cháy các không gian kín chứa khí nguy hiểm và thiết bị báo động thoát sự cố	X	X	X
Hệ ống chuyển hàng và nước dằn trong các két hàng, các khoang/két bao quanh két hàng như két dằn, buồng bơm, hầm đường ống, khoang cách ly, khoang trống và bảo vệ con người trên boong thời tiết			
- Thiết bị bảo vệ	X	X	X
- Thiết bị an toàn	X	X	X
- Thiết bị cấp cứu, hồi sức	X	X	X
- Tắm khử độc và rửa mắt	T	T	T
- Bảo vệ hô hấp cho mục đích thoát nạn	X	X	X
- Máy nén khí (nếu có bố trí cho thiết bị an toàn)	X	X	X
Các hạng mục thiết bị khác			
- Thiết bị thông két thăng bằng tàu bị ngập, cửa kín nước v.v… được trang bị liên quan đến ổn định sự cố, kiểm tra đến mức có thể	X	X	X
- Thiết bị lưu giữ mẫu hàng	X	X	X
- Thiết bị chuyển hàng vào/ra tàu ở phía mũi hoặc đuôi	X	X	X
- Ngăn di động hoặc cố định hoặc cách ly bảo vệ boong, trang bị để chống rò hàng	X	X	X

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

Hạng mục kiểm tra	Hàng năm	Trung gian	Định kỳ
- Đánh dấu phân biệt đường ống kể cả bơm và van	X	X	X
- Hệ thống làm khô ống thông gió	X	X	X
- Ống mềm chuyển hàng kiểu được duyệt	X	X	X
- Trang bị chuyên dùng theo yêu cầu của loại hàng cụ thể	X	X	X
- Hệ thống hâm nóng và làm mát hàng	X	X	X
- Hệ thống điện trong không gian/khu vực có khí nguy hiểm	X	X	X
- Nhật ký hàng, báo cáo vận hành và các hướng dẫn liên quan đến hệ thống chứa hàng và làm hàng	C	C	C
- Bộ luật IMO tàu chở hóa chất hoặc quy phạm liên quan	C	C	C

P - Thử áp lực;

X - KT trạng thái chung;

T - Thử hoạt động;

C - Kiểm tra xác nhận;

M - Đo;

*1 - Khi đăng kiểm viên thấy cần.

PHẦN 4. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

4.2 Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức triển khai thực hiện quy chuẩn này thống nhất trong cả nước.

4.3 Các tổ chức, cá nhân đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy nội địa chở xô hóa chất nguy hiểm phải có đủ năng lực, bao gồm cả trang thiết bị, cơ sở vật chất và nhân lực có trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu đóng mới, hoán cải, phục hồi và sửa chữa phương tiện thủy nội địa chở xô hóa chất nguy hiểm.

4.4 Chủ phương tiện thủy nội địa vỏ thép chở xô hóa chất nguy hiểm có trách nhiệm duy trì trạng thái kỹ thuật phương tiện giữa hai kỳ kiểm tra, đưa phương tiện vào kiểm tra đúng kỳ hạn, cũng như các yêu cầu của Quy chuẩn này.

4.5 Các tổ chức, cá nhân xuất nhập khẩu phương tiện thủy nội địa chở xô hóa chất nguy hiểm phải đảm bảo chất lượng phương tiện theo các quy định của Quy chuẩn này và quy định của các tiêu chuẩn có liên quan đến chở xô hóa chất nguy hiểm cũng như các quy định việc xuất nhập khẩu phương tiện.

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

4.6 Các tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu dùng chế tạo phương tiện thủy nội địa vỏ thép chở xô hóa chất nguy hiểm cũng như các trang thiết bị, các trang thiết bị lắp đặt trên phương tiện phải đảm bảo chất lượng theo Quy chuẩn này.

PHẦN 5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1 Cục Đăng kiểm Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thực hiện thống nhất Quy chuẩn này trong cả nước. Căn cứ vào các yêu cầu quản lý phương tiện, Cục Đăng kiểm Việt Nam kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn.

5.2 Trường hợp các tiêu chuẩn, quy định của Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp					
1	Acetic acid *Axít Acetic*	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Có	14.11.2, 14.11.3, 5.11.4, 14.11.6, 14.11.7, 5.11.8, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
2	Aceticanhydride	Z	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A	Có	14.11.2, 14.11.3, 14.11.4, 14.11.6, 14.11.7, 14.11.8, 14.18.6
3	Acetochlor	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
4	Acetonecyanohydrin	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T1	C	T	A	Có	14.12, 14.13,14.16, 14.17, 14.18 & 14.21.12(14.18), 15.2.7-1.(15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2), 15.2.7-3.(15.6.3)
5	Acetonitrile	Z	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A	Không	14.12, 14.18.6
6	Acetonitrile (Low purity grade) *Acetonitrile (Độ tinh khiết thấp)*	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F-T	A C	Không	14.12.3, 14.12.4, 14.18.6
7	Acid oil mixture from soyabean, corn (maize) and sunflower oil refining *Axít hỗn hợp dầu tinh luyện từ đậu nành, ngũ cốc (ngô bắp) và dầu hướng dương*	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
8	Acrylamide solution (≤ 50%) *Dung dịch Acrylamide(≤ 50%)*	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	NF			C	Không	Không	Không	14.12.3, 14.13, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9),15.2.7-1. (15.6.1)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp					
9	Acrylic acid *Axít Acrylic*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	A	Có	14.11.2, 14.11.3, 5.11.4, 14.11.6, 14.11.7, 14.11.8, 14.12.3, 14.12.4, 14.13, 14.15, 14.18 & 14.21.12 (14.18), 15.2.3-9.(15.2.9), 15.2.7-1.(15.6.1)
10	Acrylonitrile	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T1	C	F-T	A	Có	14.12, 14.13, 14.15, 14.18 & 14.21.12(14.18)
11	Acrylonitrile-Styrene copolymer dispersion in polyether polyol *Acrylonitrile-Styrene copolymer hòa tan trong polyether polyol*	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
12	Adiponitrile	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có	IIB		R	T	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
13	Alachlortechnical (≥ 90%)	X	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A C	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
14	Alcohol (C9-C11) poly (2.5-9) ethoxylates	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
15	Alcohol (C6-C17) (secondary) poly (3-6) ethoxylates Alcohol (C6-C17) (cấp 2) poly (3-6) ethoxylates	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
16	Alcohol (C6-C17) (secondary) poly (7-12) ethoxylates Alcohol (C6-C17) (cấp 2) poly (7-12) ethoxylates	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

TT	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Thiết bị điện: Điểm bắt cháy > 60°C	Thiết bị điện: Nhóm	Thiết bị điện: Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
17	Alcohol (C12-C16) (secondary) poly (1-6) ethoxylates Alcohol (C12-C16) (cấp 2) poly (1-6) ethoxylates	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
18	Alcohol (C12-C16) (secondary) poly (20+) ethoxylates Alcohol (C12-C16) (cấp 2) poly (20+) ethoxylates	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
19	Alcohol (C12-C16) (secondary) poly (7-19) ethoxylates Alcohol (C12-C16) (cấp 2) poly (7-19) ethoxylates	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
20	Alcohols (C13+)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
21	Alcohols (C12+), primary, linear Alcohols (C12+), cấp 1, mạch thẳng	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
22	Alcohols (C8-C11), primary, linear and essentially linear Alcohols (C8-C11), cấp 1, mạch thẳng và mạch thẳng cơ bản	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A B C	Không	14.12.3, 14.12.4, 14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
23	Alcohols(C12-C13), primary, linear and essentially linear Alcohols(C12-C13), cấp 1, mạch thẳng và mạch thẳng cơ bản	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
24	Alcohols(C14-C18), primary, linear and essentially linear Alcohols(C14-C18), cấp 1, mạch thẳng và mạch thẳng cơ bản	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
25	Alkanes (C6 - C9)	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
26	Iso-andcyclo-alkanes (C10-C11)	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
27	Iso-andcyclo-alkanes (C12+)	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	
28	Alkanes (C10-C26), linear and branched, (flashpoint > 600C) *Alkanes (C10-C26), mạch thẳng và phân nhánh, (điểm chớp cháy > 600C)*	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	AB C	Không	14.18.6
29	n-Alkanes (C10+)	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
30	Alkaryl polyethers (C9 - C20)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
31	Alkenoic acid, polyhydroxy ester borated *Axít Alkenoic, polyhydroxy ester borated*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A B C	Không	14.12.3, 14.12.4, 14.12.6, 15.2.3-6, (15.2.6)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
32	Alkenyl (C11+)amide	X	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
33	Alkenyl (C16-C20) succinicanhydride	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			C	T	Không	Có	14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18)
34	Alkyl acrylate-vinylpyridine copolymer in toluene *Alkyl acrylate-vinylpyridine copolymer trong toluene*	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	R	F	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
35	Alkylaryl phosphate mixtures (> 40% Diphenyl tolyl phosphate, < 0.02% ortho-isomers) *Hỗn hợp Alkylaryl phosphate (> 40% Diphenyl tolyl phosphate, < 0.02% ortho-isomers)*	X	S/P	1	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T1	C	T	A B C	Không	14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18)
36	Alkylated(C4-C9) hinderedphenols	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	BD	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
37	Alkylbenzene, alkylindane, alkylindene mixture (each C12 - C17) *Hỗn hợp Alkylbenzene, alkylindane, alkylindene (each C12 - C17)*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
38	Alkyl benzene distillation bottoms *Alkyl benzene chưng cất cuối*	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
39	Alkylbenzene mixtures (containing at < 50% of toluene) *Hỗn hợp Alkylbenzene (chứa < 50% of toluene)*	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	C	F-T	A B C	Không	14.12, 14.16,14.18.6
40	Ankyl (C3 - C4) benzens	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6
41	Ankyl (C5 - C8) benzens	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
42	Alkyl (C9+) benzens	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B	Không	
43	Alkyl (C11-C17) benzene sulphonic acid *Alkyl (C11-C17) benzene axít sulphonic*	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
44	Alkyl benzene sulphonic acid, sodium salt solution *Alkyl benzene axít sulphonic, Dung dịch muối natri*	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	NF	-	-	O	Không	Không	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
45	Alkyl (C12+) dimethylamine	X	S/P	1	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	B C D	Có	14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18)
46	Alkyldithiocarbamate (C19-C35)	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
47	Alkyl dithiothiadiazole (C6-C24)	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp					
48	Alkyl ester copolymer(C4-C20)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
49	Alkyl (C8-C10)/(C12 -C14): (≤ 40%/≥ 60%) polyglucoside solution (≤ 55%) *Alkyl (C8-C10)/(C12 -C14): (≤ 40%/≥ 60%) Dung dịch polyglucoside (≤ 55%)*	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	Không	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
50	Alkyl (C8-C10)/(C12 -C14): (≥ 60%/≤ 40%) polyglucoside solution (≤ 55%) *Alkyl (C8-C10)/(C12 -C14): (≥ 60%/≤ 40%) Dung dịch polyglucoside (≤ 55%)*	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	Không	Không	15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
51	Alkyl(C7-C9) nitrates	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 14.19, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2),15.2.7-3. (15.6.3)
52	Alkyl(C7-C11)phenolpoly(4-12) ethoxylate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
53	Alkyl (C8-C40)phenolsulphide	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	
54	Alkyl (C8-C9) phenylamine in aromatic solvents *Alkyl (C8-C9) phenylamine trong dung môi thơm*	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	R	F	A	Không	14.18.6

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
55	Alkyl (C9-C15) phenylpropoxylate	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	
56	Alkyl (C8-C10) polyglucoside solution (≤ 65%) *Alkyl (C8-C10) Dung dịch polyglucoside (≤ 65%)*	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	Không	Không	15.2.3-6. (15.2.6)
57	Alkyl (C8-C10)/(C12-C14): (50%/50%) polyglucoside solution (≤ 55%) *Alkyl (C8-C10)/(C12-C14): (50%/50%) Dung dịch polyglucoside (≤ 55%)*	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	Không	Không	15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
58	Alkyl (C12-C14) polyglucoside solution (≤ 55%) *Alkyl (C12-C14) Dung dịch polyglucoside (≤ 55%)*	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	Không	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
59	Alkyl (C12-C16) propoxyamine ethoxylate	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A C	Có	14.12, 14.15, 14.18 & 14.21.12 (14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)
60	Alkyl (C10-C20, saturated and unsaturated) phosphite *Alkyl (C10-C20, bão hòa và không bão hòa) phosphite*	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
61	Alkyl sulphonic acid este of phenol *Alkyl axít sulphonic este of phenol*	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
62	Alkyl (C18+) toluenes	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
63	Alkyl (C18-C28) toluenesunlphonic acid *Alkyl (C18-C28) axít toluenesunlphonic*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A B C	Có	14.11.2, 14.11.3, 14.11.4, 14.11.6, 14.11.7, 14.11.8, 14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18), 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9.(15.2.9)
64	Alkyl (C18-C28) toluenesunlphonic acid, calcium salts, borated *Alkyl (C18-C28) axít toluenesunlphonic, muối calcium, borated*	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A B C	Có	14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)
65	Alkyl (C18-C28) toluenesunlphonic acid, calcium salts, low overbase *Alkyl (C18-C28) axít toluenesunlphonic, muối calcium, low overbase*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A B C	Có	14.12, 14.16,14.18 & 14.21.12 (14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)
66	Alkyl (C18-C28) toluenesunlphonic acid, calcium salts, high overbase *Alkyl (C18-C28) axít toluenesunlphonic, muối calcium, high overbase*	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A B C	Có	14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
67	Allyl alcohol	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	C	F-T	A	Có	14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18)
68	Allyl chloride	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	A	Có	14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18)
69	Aluminium chloride/Hydrogen chloride solution *Dung dịch Aluminium chloride/Hydrogen chloride*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF	-	-	C	T	Không	Có	14.11, 14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18)
70	Aluminium sulphate solution *Dung dịch Aluminium sulphate*	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
71	2-(2-Aminoethoxy) ethanol	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A D	Không	14.18.6
72	Aminoethyldiethanolamine/ Aminoethylethanolamine solution *Dung dịch Aminoethyldiethanolamine/ Aminoethylethanolamine*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
73	Aminoethyl ethanolamine	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	IIA	T2	O	Không	A	Không	
74	N-Aminoethylpiperazine	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
75	2-Amino-2methyl-1-propanol	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
76	Ammonia aqueous (≤ 28%)	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			R	T	A B C	Có	14.18.6
77	Ammonium chloride solution (< 25%) (*) *Dung dịch Ammonium chloride (< 25%) (*)*	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	NF	-	-	O	Không	Không	Không	

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
78	Ammonium hydrogen phosphate solution *Dung dịch Ammonium hydrogen phosphate*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
79	Ammonium lignosulphonate solutions *Dung dịch Ammonium lignosulphonate*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
80	Ammonium nitrate solution (≤ 93%) *Dung dịch Ammonium nitrate (≤ 93%)*	Z	S/P	2	1G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.2 & 14.21.2(14.2), 14.11.4, 14.11.6, 14.17, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
81	Ammonium polyphosphate solution *Dung dịch Ammonium polyphosphate*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	
82	Ammonium sulphate solution *Dung dịch Ammonium sulphate*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
83	Ammonium sulphide solution (≤ 45%) Dung dịch Ammonium sulphide (≤ 45%)	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	C	F-T	A	Có	14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18), 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2), 15.2.7-3.(15.6.3)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
84	Ammonium thiosulphate solution (≤ 60%) *Dung dịch Ammonium thiosulphate (≤ 60%)*	Z	P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
85	Amyl acetate (all isomers) *Amyl acetate (tất cả đồng phân)*	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
86	n-Amyl alcohol	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A B	Không	
87	Amylalcohol, primary Amylalcohol, cấp 1	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A B	Không	
88	sec-Amyl alcohol	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A B	Không	
89	tert-Amyl alcohol	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	
90	tert-Amyl methyl ether	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F	A	Không	14.18.6
91	Aniline	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T1	C	T	A	Không	14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18)
92	Arylpoliolefins (C11-C50)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
93	Aviation alkylates(C8 paraffins and iso-paraffins BPT 95-1200C)	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	B	Không	14.18.6
94	Barium long chain(C11-C50) alkaryl sulfonate	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A D	Không	14.12.3,14.18 & 14.21.12.(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9.(15.2.9)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
95	Benzene and mixtures having 10% benzene or more (i) *Benzene and hỗn hợp chứa 10% benzene hoặc hơn (i)*	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	C	F-T	A B	Không	14.12.1, 14.16, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
96	Benzen sulphonyl chloride	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A D	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
97	Benzenetricarboxylic acid, trioctyl ester *Axít Benzenetricarboxylic, trioctyl ester*	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
98	Benzyl acetate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
99	Benzyl alcohol	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
100	Benzyl chloride	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T1	C	T	A B	Có	14.12, 14.13, 14.16, 14.18 & 14.21.12.(14.18)
101	Bio-fuel blends of Diesel/gas oil and Alkanes (C10-C26), linear and branched with a flashpoint > 600C (> 25% but < 99% by volume) *Hỗn hợp dung dịch gồm dầu Diesel/gas and Alkanes (C10-C26), mạch thẳng và phân nhánh với điểm chớp cháy > 600C (25% < thể tích < 99%)*	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	AB C	Không	14.12, 14.16, 14.18.6

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

TT	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Thiết bị điện: Điểm bắt cháy > 60°C	Thiết bị điện: Nhóm	Thiết bị điện: Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
102	Bio-fuel blends of Diesel/gas oil and Alkanes (C10-C26), linear and branched with a flashpoint ≤ 600C (> 25% but < 99% by volume) *Hỗn hợp dung dịch gồm dầu Diesel/gas and Alkanes (C10-C26), mạch thẳng và phân nhánh với điểm chớp cháy ≤ 600C (25%< thể tích <99%)*	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	C	F-T	AB C	Không	14.12, 14.16, 14.18.6
103	Bio-fuel blends of Diesel/gas oil and FAME (> 25% but < 99% by volume) *Hỗn hợp dung dịch gồm dầu Diesel/gas and FAME (25% < thể tích < 99%)*	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	AB C	Không	14.12, 14.16, 14.18.6
104	Bio-fuel blends of Diesel/gas oil and vegetable oil (> 25% but < 99% by volume) *Hỗn hợp dung dịch gồm dầu Diesel/gas and dầu thực vật (25% < thể tích < 99%)*	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	AB C	Không	14.12, 14.16,14.18.6

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
105	Bio-fuel blends of Gasoline and Ethl alchol (> 25% but < 99% by volume) *Hỗn hợp dung dịch gồm Gasoline and Ethl alchol (25% < thể tích < 99%)*	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	C	F-T	A	Không	14.12, 14.16,14.18.6
106	Brake fluid base mix : Poly (2-8) alkylene (C2-C3) glycols/ Polyalkylene (C2-C10) glycols monoalkyl (C1-C4) ethers and their borate esters *Dầu phanh chứa: Poly (2-8) alkylene (C2-C3) glycols/Polyalkylene (C2-C10) glycols monoalkyl (C1-C4) ethers and their borate esters*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	
107	Bromochloromethane	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	NF			R	T	Không	Không	
108	Butene oligomer	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
109	Butyl acetate (all isomers) *Butyl acetate (tất cả đồng phân)*	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
110	Butyl acrylate (all isomers) *Butyl acrylate (tất cả đồng phân)*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F-T	A	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.7-1.(15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
111	Tert-Butyl alcohol	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Không	
112	Butylamine (all isomers) *Butylamine (tất cả đồng phân)*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A	Có	14.12, 14.16, 14.18.6
113	Butylbenzene (all isomers) *Butylbenzene (tất cả đồng phân)*	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6
114	Butyl benzyl phthalate	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
115	Butyl butyrate (all isomers) *Butyl butyrate (tất cả đồng phân)*	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Không	14.18.6
116	Butyl/Decyl/Cetyl/Eicosyl methacrylate mixture *Hỗn hợp Butyl/Decyl/Cetyl/ Eicosyl methacrylate*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			R	Không	A D	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)
117	Butylene glycol	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
118	1,2 - Butylene oxide	Y	S/P	3	2G	K.soát	Trơ	Không	IIB	T2	R	F	A C	Không	14.8.1～14.8.7 & 14.21.8-1～14.21.8-5 (14.8.1～14.8.7), 14.8.12,14.8.13, 14.8.17 (14.8.16), 14.8.19 (14.8.17), 14.8.20 & 14.21.8-8 (14.8.18), 14.8.21 & 14.21.8-9 (14.8.19), 14.8.23 (14.8.21), 14.8.31～14.8.33 & 14.21.8-12 ～14.21.8-14(14.8.25), 14.8.35 (14.8.27) 14.8.37 & 14.21.8-16 (14.8.29), 14.18.6

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
119	n-Butyl ether	Y	S/P	3	2G	K.soát	Trơ	Không	IIB	T4	R	F-T	A	Không	14.4.6, 14.12, 14.18.6
120	Butyl methacrylate	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F-T	A D	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2)
121	n-Butyl propionate	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
122	Butyraldehyde (all isomers) *Butyraldehyde (tất cả đồng phân)*	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F-T	A	Không	14.18.6
123	Butyric acid *Axít Butyric*	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	Không	A	Không	14.11.2, 14.11.3, 14.11.4, 14.11.6, 14.1.7, 14.11.8, 14.18.6
124	gamma-Butyrolactone	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
125	Calcium alkaryl sulphonate (C11-C50)	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	AB C	Có	14.12,14.16,14.18 & 14.21.12 (14.18)
126	Calcium alkyl (C10-C28) salicylate	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A B C	Có	14.12.3, 14.12.4, 14.18.6, 15.2.3-9, (15.2.9)
127	Calcium hydroxide slurry *Calcium hydroxide thể huyền phù*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
128	Calcium hypochlorite solution (≤ 15%) *Dung dịch Calcium hypochlorite (≤ 15%)*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			R	Không	Không	Không	14.18.6
129	Calcium hypochlorite solution (> 15%) *Dung dịch Calcium hypochlorite (> 15%)*	X	S/P	1	2G	K.soát	Không	NF			R	Không	Không	Không	14.18 & 14.21.12(14.18), 15.2.3-9. (15.2.9)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
130	Calcium lignosulphonate solutions *Dung dịch Calcium lignosulphonate*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
131	Calcium long-chainalkyl (C5-C10) phenate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
132	Calcium long-chainalkyl (C11-C40) phenate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
133	Calcium long-chainalkylphenate sunphide (C8-C40)	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6),
134	Calcium long-chainalkylsalicylate (C13+)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
135	Calcium long-chainalkylsalicylate (C18-C28)	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A B C	Có	14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18), 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
136	Calcium nitrate/Magnesium nitrate/Potassium chloride solution *Dung dịch Calcium nitrate/ Magnesium nitrate/Potassium chloride*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
137	epsilon-Caprolactam (molten or aqueous solutions) *epsilon-Caprolactam (nóng chảy hoặc dung dịch nước)*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
138	Carbolic oil *Dầu Carbolic*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			C	F-T	A	Không	14.12, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
139	Carbon disulphide	Y	S/P	2	1G	K.soát	Đệm+ Trơ	Không	IIC	T6	C	F-T	C	Có	14.3 & 14.21.3(14.3), 14.12, 14.18 & 14.21.12(14.18)
140	Carbon tetrachloride	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			C	T	Không	Có	14.12, 14.16, 14.18.6
141	Cashew nut shell oil (untreated) *Dầu vỏ hạt điều (chưa xử lý)*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
142	Castor oil *Dầu hương hải ly*	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.9
143	Cesium formate solution (*) *Dung dịch Cesium formate (*)*	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	NF	-	-	O	Không	Không	Không	14.18.6
144	Cetyl/Eicosyl methacrylate mixture *Hỗn hợp Cetyl/Eicosyl methacrylate*	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A D	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9), 15.2.7-1.(15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)
145	Chlorinatedparaffins (C10-C13)	X	P	1	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18 & 14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
146	Chlorinated paraffins (C14-C17) (≥ 50% chlorine, < 1% C13 or shorter chains)	X	P	1	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18
147	Chloroacetic acid (≤ 80%) *Axít Chloroacetic (≤ 80%)*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			C	Không	Không	Không	14.11.2, 14.11.4, 14.11.6, 14.11.7, 14.11.8, 14.12.3, 14.18 & 14.21.12(14.18),15.2.3-9. (15.2.9)
148	Chlorobenzene	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F-T	A B	Không	14.18.6
149	Chloroform	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	NF			R	T	Không	Có	14.12, 14.18.6
150	Chlorohydrins (crude) *Chlorohydrins (thô)*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	C	F-T	A	Không	14.12, 14.18 & 14.21.12 (14.18)
151	4-Chloro-2-methylphenoxyacetic acid, dimethylamine salt solution *Axít 4-Chloro-2-methylphenoxyacetic, Dung dịch muối dimethylamine*	Y	P	2	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
152	o-Chloronitrobenzene	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			C	T	A B D	Không	14.12, 14.16,14.17, 14.18& 14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
153	1-(4-Chlorophenyl)-4,4-dimethyl-pentan-3-one	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B D	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
154	2-or 3-Chloropropionic acid *Axít 2-or 3-Chloropropionic*	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.11.2, 14.11.3, 14.11.4, 14.11.6, 14.11.7, 14.11.8,15.2.3-9. (15.2.9)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
155	Chlorosulphonic acid *Axít Chlorosulphonic*	Y	S/P	1	2G	K.soát	Không	NF			C	T	Không	Có	14.11.2, 14.11.3, 14.11.4, 14.11.5, 14.11.6, 14.11.7, 14.11.8, 14.12, 14.15.2 & 14.21.11(14.15.2), 14.18 & 14.21.12(14.18)
156	m-Chlorotoluene	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F-T	A B	Không	14.18.6
157	o-Chlorotoluene	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F-T	A B	Không	14.18.6
158	p-Chlorotoluene	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F-T	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
159	Chlorotoluenes (mixed isomers) *Chlorotoluenes (hỗn hợp đồng phân)*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F-T	A B	Không	14.18.6
160	Choline chloride solutions Dung dịch Choline chloride	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
161	Citric acid (≤ 70%) *Axít Citric (≤ 70%)*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
162	Coal tar *Nhựa than đá*	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T2	R	Không	BD	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
163	Coal tar naphtha solvent *Nhựa than đá hòa than trong dầu hỏa*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F-T	A D	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
164	Coal tar pitch (molten) *Dầu hắc ín (nóng chảy)*	X	S/P	2	1G	K.soát	Không	Có	IIA	T2	R	Không	BD	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
165	Cocoa butter *Mỡ thực vật lấy từ ca cao*	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
166	Coconut oil *Dầu dừa*	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
167	Coconut oil fatty acid *Axít béo từ dầu dừa*	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
168	Coconut oil fatty acid methyl ester *Axít béo từ dầu dừa methyl ester*	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6
169	Copper salt of long chain (C17+) alkanoic acid *Copper salt of long chain (C17+) axít alkanoic*	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
170	Corn Oil *Dầu ngô*	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
171	Cotton seed oil *Dầu hạt bông*	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
172	Creosote (coal tar) *Creosote (Nhựa than đá)*	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T2	R	T	A D	Không	14.12.3, 14.12.4, 14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9.(15.2.9)
173	Cresols (all isomers) *Cresols (tất cả đồng phân)*	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	IIA	T1	O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
174	Cresylic acid, dephenolized *Axít Cresylic, dephenolized*	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
175	Cresylic acid, sodium salt solution *Axít Cresylic, Dung dịch muối natri*	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	Không	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
176	Crotonaldehyde	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T3	R	F-T	A	Có	14.12, 14.15, 14.18.6
177	1,5,9-Cyclododecatriene	X	S/P	1	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A	Không	14.13, 14.18 & 14.21.12 (14.18), 15.2.7-1.(15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2)
178	Cycloheptane	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6
179	Cyclohexane	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
180	Cyclohexanol	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
181	Cyclohexanone	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A	Không	14.18.6
182	Cyclohexanone, Cyclohexanol mixture *Cyclohexanone, Hỗn hợp Cyclohexanol*	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	F-T	A	Không	14.18.6
183	Cyclohexyl acetate	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6
184	Cyclohexylamine	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F-T	A C	Không	14.18.6
185	1,3-Cyclopentadiene dimer (molten) *1,3-Cyclopentadiene dimer (nóng chảy)*	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T1	R	F	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
186	Cyclopentane	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
187	Cyclopentene	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
188	p-Cymene	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
189	Decahydronaphthalene	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A B	Không	14.18.6
190	Decanoic acid *Axít Decanoic*	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
191	Decene	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
192	Decyl acrylate	X	S/P	1	2G	Hở	Không	Có	IIA	T3	O	Không	A C D	Không	14.13, 14.18 & 14.21.12 (14.18), 15.2.7-1.(15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2)
193	Decyl alcohol (all isomers) *Decyl alcohol (tất cả đồng phân)*	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9) (e)
194	Dexyl/Dodecyl/Tetradecyl alcohol mixture *Hỗn hợp Dexyl/Dodecyl/ Tetradecyl alcohol*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A B C	Không	14.12.3, 14.12.4, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
195	Decyloxytetrahydrothiophene dioxide	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
196	Diacetone alcohol	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Không	
197	Dialkyl (C8-C9) diphenylamines	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	
198	Dialkyl (C7-C13) phthalates	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
199	Dialkyl (C9-C10) phthalates	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
200	Dialkyl thiophosphates solium sailts solution *Dung dịch Dialkyl thiophosphates muối natri*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A C	Không	14.12.3, 14.12.4, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
201	Dibromomethane	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			R	T	Không	Không	14.12.3,14.18 & 14.21.12(14.18)
202	Dibutylamine	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A C D	Không	14.18.6
203	Dibutyl hidrogen phosphonate	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
204	2,6-Di-tert-butylphenol	X	P	1	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C D	Không	14.18 & 14.21.12(14.18), 15.2.3-9. (15.2.9)
205	Dibutyl phthalate	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
206	Dibutyl terephthalate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	AB C	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
207	Dichloro benzene (all isomers) *ichloro benzene (tất cả đồng phân)*	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T1	R	T	A B D	Không	14.18.6
208	3,4-Dichloro-1-butene	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	C	F-T	A B C	Có	14.12.3, 14.16, 14.18.6
209	1,1-Dichloroethane	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A	Có	14.18.6
210	Dichloroethylether	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A	Không	14.18.6
211	1,6-Dichlorohexane	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A B	Không	14.18.6
212	2,2-Dichloroisopropylether	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A C D	Không	14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
213	Dichloromethane	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T1	R	T	Không	Không	14.18.6
214	2,4-Dichlorophenol	Y	S/P	2	2G	K.soát	Khô	Có			R	T	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
215	2,4-Dichlorophenoxyacetic acid, diethanolamine salt solution *Axít 2,4-Dichlorophenoxyacetic, Dung dịch muối diethanolamine*	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
216	2,4-Dichlorophenoxyacetic acid, dimethylamine salt solution (≤70%) *Axít 2,4-Dichlorophenoxyacetic, Dung dịch muối dimethylamine (≤ 70%)*	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
217	2,4-Dichlorophenoxyacetic acid, triisopropanolamine salt solution *Axít 2,4-Dichlorophenoxyacetic, Dung dịch muối triisopropanolamine*	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
218	1,1- Dichloropropane	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F-T	A B	Không	14.12, 14.18.6
219	1,2- Dichloropropane	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F-T	A B	Không	14.12, 14.18.6
220	1,3-Dichloropropene	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	A B	Có	14.12, 14.16, 14.17, 14.18& 14.21.12(14.18)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp					
221	Dichloropropene/Dichloropropane mixtures *Hỗn hợp Dichloropropene/ Dichloropropane*	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	A B D	Có	14.12, 14.16, 14.17, 14.18& 14.21.12(14.18)
222	2,2-Dichloropropionic acid *Axít 2,2-Dichloropropionic*	Y	S/P	3	2G	K.soát	Khô	Có			R	Không	A	Không	14.11.2, 14.11.4, 14.11.6, 14.11.7, 14.11.8, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
223	Dicyclopentadiene, Resin Grade, 81-89%	Y	S/P	2	2G	K.soát	Trơ	No	IIB	T2	C	F-T	AB C	Có	14.12, 14.13,14.16, 14.18& 14.21.12 (14.18)
224	Diethanolamine	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	IIA	T1	O	Không	A	Không	15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
225	Diethylamine	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A	Có	14.12, 14.18.6
226	Diethyminoethanol	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A C	Không	14.18.6
227	2,6-Diethylaniline	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	B C D	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
228	Diethylbenzene	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
229	Diethyleneglycoldibutylether	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	
230	Diethyleneglycoldiethylether	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	
231	Diethyleneglycolphthalate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
232	Diethylenetriamine	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	IIA	T2	O	Không	A	Không	14.18.6
233	Diethylenetriaminepentaacetic acid, pentasodium salt solution *Axít Diethylenetriaminepentaacetic, Dung dịch muối pentanatri*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
234	Diethyl ether	Z	S/P	2	1G	K.soát	Trơ	Không	IIB	T4	C	F-T	A	Có	14.4, 14.14 & 14.21.10(14.14), 14.18 & 14.21.12(14.18)
235	Di-(2-ethylhexyl)adipate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
236	Di-(2-ethylhexyl)adipate	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A D	Không	14.18.6
237	Diheptyl phthalate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
238	Diethyl sulphate	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			C	T	A	Không	14.18.6
239	Diglicidyl etherof bisphenol A	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
240	Diglicidyl etherof bisphenol F	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
241	Diheptylphthalic	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
242	Di-n-hexyl adipate	X	P	1	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18 & 14.21.12(14.18)
243	Dihexyl phthalate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
244	Diisobutylamine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	R	F-T	A C D	Không	14.12.3, 14.18.6
245	Diisobutylene	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
246	Diisobutylketone	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
247	Diisobutylphthalate	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
248	Diisononyl adipate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6
249	Diisooctylphthalate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
250	Diisopropanolamine	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	IIA	T2	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
251	Diisopropylamine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	A	Có	14.12, 14.18 & 14.21.12(14.18)
252	Diisopropylbenzene (all isomers) *Diisopropylbenzene (tất cả đồng phân)*	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
253	Diisopropylnaphthalene	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6
254	N,N-Dimethylacetamide	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A C D	Không	14.12, 14.16
255	N,N-Dimethylacetamide solution (≤ 40%) *Dung dịch N,N-Dimethylacetamide (≤ 40%)*	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	T	B	Không	14.12.1, 14.16
256	Dimethyladipate	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
257	Dimethylamine solution (≤ 45%) *Dung dịch Dimethylamine (≤ 45%)*	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A C D	Không	14.12, 14.18.6
258	Dimethylamine solution (45% < but ≤ 55%) *Dung dịch Dimethylamine (45% < but ≤ 55%)*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	C	F-T	A C D	Có	14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
259	Dimethylamine solution (55%< but ≤ 65%) *Dung dịch Dimethylamine (55%< but ≤ 65%)*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	C	F-T	A C D	Có	14.12, 14.14 & 14.21.10 14.14), 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18)
260	N,N-Dimethylcyclohexylamine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T3	R	F-T	A C	Không	14.12, 14.16, 14.18.6
261	Dimethyldisulphide	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F-T	B	Không	14.12.3, 14.12.4, 14.18.6
262	N,N-Dimethyldodecylamine	X	S/P	1	2G	Hở	Không	Có			O	Không	B	Không	14.18 & 14.21.12 (14.18)
263	Dimethylethanolamine	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F-T	A D	Không	14.18.6
264	Dimethylformamide	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A D	Không	14.18.6
265	Dimethylglutarate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
266	Dimethylhydrogenphosphite	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A D	Không	14.12.1, 14.18.6
267	Dimethyl octanoic acid *Axít Dimethyl octanoic*	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
268	Dimethylphthalate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
269	Dimethylpolysiloxane	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
270	2,2-Dimethylpropane-1,3-diol (molten or solution) *2,2-Dimethylpropane-1,3-diol (nóng chảy hoặc dung dịch)*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
271	Dimethylsuccinate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp					
272	Dinitrotoluene (molten) *Dinitrotoluene (nóng chảy)*	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			C	T	A	Không	14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18), 14.20, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9), 15.2.7-4. (15.6.4)
273	Dinonylphthalate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6
274	Dioctylphthalate	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
275	1,4-Dioxane	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	C	F-T	A	Không	14.12, 14.18 & 14.21.12(14.18), 15.2.3-9. (15.2.9)
276	Dipentene	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
277	Diphenyl	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	B	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
278	Diphenylamine (molten) *Diphenylamine (nóng chảy)*	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	BD	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
279	Diphenylamine, reactionproductwith 2,2,4-Trimethylpentene	Y	S/P	1	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18 & 14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)
280	Diphenylamines, alkylated	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
281	Diphenyl/Diphenyl ether mixtures *Hỗn hợp Diphenyl/Diphenyl ether*	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	B	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
282	Diphenyl ether	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
283	Diphenyl ether/Diphenyl phenyl ether mixture *Hỗn hợp Diphenyl ether/ Diphenyl phenyl ether*	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
284	Diphenylmethanediisocyanate	Y	S/P	2	2G	K.soát	Khô	Có(a)	-	-	C	T(a)	A B C (b)D	Không	14.12, 14.14.2 & 14.21.11 14.15.2), 14.16, 14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
285	Diphenylol propane-epichlorohydrin resins *Nhựa Diphenylol propane-epichlorohydrin*	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
286	Di-n-propylamine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T3	R	F-T	A	Không	14.12.3, 14.18.6
287	Dipropyleneglycol	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
288	Dithiocarbamateester(C7-C35)	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A D	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
289	Ditridecyladipate	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
290	Ditridecylphthalate	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6
291	Diundecylphthalate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
292	Dodecane (all isomers) *Dodecane (tất cả đồng phân)*	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A B	Không	14.18.6

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
293	tert-Dodecanethiol	X	S/P	1	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A B D	Có	14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18)
294	Dodecene (all isomers) *Dodecene (tất cả đồng phân)*	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
295	Dodecyl alcohol	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
296	Dodecylamine/Tetradecylamine mixture *Hỗn hợp Dodecylamine/ Tetradecylamine*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A D	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
297	Dodecylbenzene	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B	Không	
298	Dodecyl diphenyl ether disulphonate solution *Dung dịch Dodecyl diphenyl ether disulphonate*	X	S/P	2	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
299	Dodecyl hydroxypropyl sulphide	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
300	Dodecyl methacrylate	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.13
301	Dodecyl/Octadecyl methacrylate mixture *Hỗn hợp Dodecyl/Octadecyl methacrylate*	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.7-1.(15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
302	Dodecyl/Pentadecyl methacrylate mixture *Hỗn hợp Dodecyl/Pentadecyl methacrylate*	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A D	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)
303	Dodecyl phenol	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
304	Dodecyl Xylene	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
305	Drilling brines (containing zinc salts) *Nước muối khoan (chứa muối kẽm)*	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	Không	Không	14.18.6
306	Drilling brines, including: calcium bromide solution, calcium chloride solution and sodium chloride solution *Nước muối khoan, chứa: Dung dịch calcium bromide, Dung dịch calcium chloride và Dung dịch natri chloride*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
307	Epichlorohydrin	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	C	F-T	A	Có	14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18)
308	Ethanolamine	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	IIA	T2	O	F-T	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
309	2-Ethoxyethyl acetate	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
310	Ethoxylated long chain (C16+) alkyloxyalkylamine	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
311	Ethoxylated tallow amine (> 95%)	X	S/P	2	2G	K.soát	Trơ	Có	-	-	C	T	A B C	Có	14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18), 15.2.3-6, (15.2.6), 15.2.3-9, (15.2.9)
312	Ethyl acetate	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A B	Không	
313	Ethyl acetoacetate	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
314	Ethyl acrylate	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F-T	A	Có	14.13, 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)
315	Ethylamine	Y	S/P	2	1G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	CD	Có	14.12, 14.14 & 14.21.10 (14.14), 14.18.6
316	Ethylamine solutions (≤ 72%) *Dung dịch Ethylamine (≤ 72%)*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	A C	Có	14.12, 14.14 & 14.21.10 (14.14), 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18)
317	Ethyl amyl ketone	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
318	Ethylbenzene	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
319	Ethyltert-butylether	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F	A	Không	14.18.6
320	Ethylbutyrate	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6
321	Ethylcyclohexane	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6
322	N-Ethylcyclohexylamine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T3	R	F-T	A	Không	14.18.6

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
323	S-Ethyldipropylthiocarbamate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
324	Ethylenechlorohydrin	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	A D	Có	14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18)
325	Ethylenecyanohydrin	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	IIB		O	Không	A	Không	14.18.6
326	Ethylenediamine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
327	Ethylenediaminetetraacetic acid, tetrasodium salt solution *Axít Ethylenediaminetetraacetic, Dung dịch muối tetranatri*	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6
328	Ethylenedibromide	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			C	T	Không	Có	14.12, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
329	Ethylenedichloride	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A B	Không	14.18&14.21.12(14.18)
330	Ethyleneglycol	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
331	Ethyleneglycolacetate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6
332	Ethyleneglycolbutyletheracetate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
333	Ethyleneglycoldiacetate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
334	Ethyleneglycolmethyletheracetate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
335	Ethyleneglycolmonoalkylethers	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
336	Ethyleneglycolphenylether	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
337	Ethylene glycol phenyl ether/Diethylene glycol phenyl ether mixture *Hỗn hợp Ethylene glycol phenyl ether/Diethylene glycol phenyl ether*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
338	Ethylene oxide/Propylene oxide mixture with an ethylene oxide content of not more than 30% by mass *Hỗn hợp Ethylene oxide/Propylene oxide với khối lượng ethylene oxide không lớn hơn 30%*	Y	S/P	2	1G	K.soát	Trơ	Không	IIB	T2	C	F-T	A C	Không	14.8 & 14.21.8(14.8), 14.12, 14.14 & 14.21.10(14.14), 14.18 & 14.21.12(14.18)
339	Ethylene-vinyl acetate copolymer (emulsion) *Ethylene-vinyl acetate copolymer (nhũ tương)*	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
340	Ethyl-3-ethoxypropionate	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	Không	A	Không	14.18.6
341	2-Ethylhexanoic acid *Axít 2-Ethylhexanoic*	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
342	2-Ethylhexylacrylate	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	IIB	T3	O	Không	A	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
343	2-Ethylhexylamine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F-T	A	Không	14.12, 14.18.6
344	2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol, C8-C10ester	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
345	Ethylidene norbornene	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T3	R	F-T	A D	Không	14.12.1, 14.18.6
346	Ethyl methacrylate	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A D	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)
347	N-Ethylmethylallylamine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	C	F	A C	Có	14.12.3, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18)
348	Ethyl propionate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Không	14.18.6
349	2-Ethyl-3-propylacrolein	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F-T	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
350	Ethyl toluene	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6
351	Fatty Acid (saturated C13+) *Axít béo (bão hòa C13+)*	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
352	Fatty Acid methyl esters (m) *Axít béo methyl esters (m)*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A B C	Không	14.12.3, 14.12.4, 14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
353	Fatty Acids, (C16+) *Axít béo, (C16+)*	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
354	Fatty Acids, C12+ *Axít béo, C12+*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A B C	Không	14.12.3, 14.12.4, 14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
355	Fatty Acids, C8-C10 *Axít béo, C8-C10*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A B C	Không	14.12.3, 14.12.4, 14.18& 14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
356	Fatty Acids, essentially linear (C6-C18), 2-ethylhexyl ester *Axít béo, mạch thẳng ban đầu (C6-C18), 2-ethylhexyl ester*	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
357	Ferric chloride solutions *Dung dịch Ferric chloride*	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.11, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
358	Ferric nitrate/Nitric acid solution *Dung dịch axít Ferric nitrate/ Nitric*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			R	T	Không	Có	14.11, 14.18 & 14.21.12(14.18)
359	Fish oil *Dầu cá*	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
360	Fluorosilicic acid (20-30%) in water solution *Axít Fluorosilicic (20-30%) trong dung dịch nước*	Y	S/P	3	1G	K.soát	Không	NF	-	-	R	T	Không	Có	14.11, 14.18.6
361	Formaldehyde solutions (≤ 45%) *Axít Fluorosilicic (20-30%) trong dung dịch nước*	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F-T	A	Có	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
362	Formamide	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
363	Formic acid (≤ 85% acid) *Axít Formic (≤ 85% axít)*	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T(g)	A	Có	14.11.2, 14.11.3, 14.11.4, 14.11.6, 14.11.7, 14.11.8, 14.12.3, 14.12.4, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
364	Formic acid (> 85%) *Axít Formic (> 85%)*	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F-T(g)	A	Có	14.11.2, 14.11.3, 14.11.4, 14.11.6, 14.11.7, 14.11.8, 14.12.3, 14.12.4, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
365	Formic acid mixture (containing up to 18% propionic acid and up to 25% sodium formate) *Hỗn hợp axít Formic (chứa tới 18% axít propionic và tới 25% natri formate)*	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T(g)	AC	Không	14.11.2, 14.11.3, 14.11.4, 14.11.6, 14.11.7, 14.11.8, 14.12.3, 14.12.4, 14.18.6
366	Furfural	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F-T	A	Không	14.18.6
367	Furfuryl alcohol	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
368	Glucitol/glycerol blend propoxylated (containing less than 10% amines) *Glucitol/glycerol trộn propoxylated (thành phần nhỏ hơn 10% amines)*	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A B C	Không	14.12.3, 14.12.4, 14.18.6

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
369	Glutaraldehyde solutions (≤ 50%) *Dung dịch Glutaraldehyde (≤ 50%)*	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6
370	Glycerolmonooleate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
371	Glycerolpropoxylated	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A B C	Không	14.12.3, 14.12.4, 14.18.6
372	Glycerol, propoxylated and ethoxylated *Glycerol, propoxylated và ethoxylated*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	
373	Glycerol/sucrose blend propoxylated and ethoxylated *Glycerol/sucrose trộn propoxylated và ethoxylated*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	
374	Glyceryltriacetate	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	
375	Glycidyl ester of C10 trialkylacetic acid *Axít Glycidyl ester of C10 trialkylacetic*	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
376	Glycine, sodium salt solution *Dung dịch muối Glycine, natri*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
377	Glycolic acid solution (≤ 70%) *Dung dịch muối Glycolic (≤ 70%)*	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	NF	-	-	O	Không	Không	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
378	Glyoxal solution (≤ 40%) *Dung dịch Glyoxal (≤ 40%)*	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
379	Glyoxylic acid solution (≤ 50%) *Dung dịch axít Glyoxylic (≤ 50%)*	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A C D	Không	14.11.2, 14.11.3, 14.11.4, 14.11.6, 14.11.7, 14.11.8, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9), 15.2.7-1.(15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2), 15.2.7-3. (15.6.3)
380	Glyphosate solution (not containing surfactant) *Dung dịch Glyphosate (không chứa surfactant)*	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
381	Groundnut oil *Dầu đậu phộng*	Y	P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
382	Heptane (all isomers) *Heptane (tất cả đồng phân)*	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
383	n-Heptanoic acid *Axít n-Heptanoic*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	
384	Heptanol (all isomers) (d) *Heptanol (tất cả đồng phân) (d)*	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
385	Heptene (all isomers) *Heptene (tất cả đồng phân)*	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6
386	Heptylacetate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
387	1-Hexadecylnaphthalene/ 1,4-bis(hexadecyl)naphthalene mixture *Hỗn hợp 1-Hexadecylnaphthalene/1,4-bis(hexadecyl)naphthalene*	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
388	Hexamethylenediamine (molten) *Hexamethylenediamine (nóng chảy)*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A C	Có	14.12, 14.16, 14.17, 14.18, & 14.21.12 (14.18)15.2.3-9. (15.2.9)
389	Hexamethylenediamine adipate (50% in water) *Hexamethylenediamine adipate (50% ngậm nước)*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
390	Hexamethylenediamine solution *Dung dịch Hexamethylenediamine*	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A	Không	14.18.6

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp					
391	Hexamethylenediisocyanate	Y	S/P	2	1G	K.soát	Khô	Có	IIB	T1	C	T	A C(b) D	Có	14.12, 14.21.11 (14.15.2), 14.16, 14.17, 14.18&14.21.12(14.18)
392	Hexamethyleneglycol	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
393	Hexamethyleneimine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	R	F-T	A C	Không	14.18.6
394	Hexane (all isomers) *Hexane (tất cả đồng phân)*	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
395	1,6-Hexanediol, distillation overheads *1,6-Hexanediol, chưng cất cao*	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.12.3, 14.12.4, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
396	Hexanoic acid *Axít Hexanoic*	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
397	Hexanol	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
398	Hexene (all isomers) *Hexene (tất cả đồng phân)*	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
399	Hexyl acetate	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
400	Hydrochloric acid *Axít Hydrochloric*	Z	S/P	3	1G	K.soát	Không	NF			R	T	Không	Có	14.11
401	Hydrogen peroxide solutions (> 60% but < 70% by mass) *Dung dịch Hydrogen peroxide (60% < khối lượng < 70%)*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			C	Không	Không	Không	14.5.1 & 14.21.4(14.5.1), 14.18.6

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
402	Hydrogen peroxide solutions (> 8% but < 60% by mass) *Dung dịch Hydrogen peroxide (8% < khối lượng < 60%)*	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	NF			C	Không	Không	Không	14.5.2, 14.17, 14.18.6
403	2-Hydroxyethylacrylate	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			C	T	A	Không	14.12, 14.13, 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2)
404	N-(Hydroxyethyl) ethylenediaminetriacet ic acid, trisodium salt solution *Axít N-(Hydroxyethyl) ethylenediaminetriacet ic, Dung dịch muối trinatri*	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
405	2-Hydroxy-4-(methylthio) butanoic acid *Axít 2-Hydroxy-4-(methylthio) butanoic*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
406	Illipe oil *Dầu Illipe*	Y	P	2 (k)	2G	ở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
407	Isoamylalcohol	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A B	Không	
408	Isobutylalcohol	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A B	Không	
409	Isobutylformate	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A B	Không	

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
410	Isobutylmethacrylate	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.12, 14.13, 14.16, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2)
411	Isophorone	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	Không	A	Không	14.18.6
412	Isophoronediamine	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
413	Isophoronediisocyanate	X	S/P	2	2G	K.soát	Khô	Có			C	T	A B D	Không	14.12, 14.15.2 & 14.21.11 (14.15.2), 14.16, 14.18.6
414	Isoprene	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T3	R	F	B	Không	14.13, 14.14 & 14.21.10 (14.14), 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2)
415	Isopropanolamine	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	IIA	T2	O	F-T	A	Không	14.18.6,15.2.3-6(15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
416	Isopropylacetate	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A B	Không	
417	Isopropylamine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	CD	Có	14.12, 14.14 & 14.21.10(14.14), 14.18 & 14.21.12(14.18)
418	Isopropylamine (≤ 70%) solution *Dung dịch Isopropylamine (≤ 70%)*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	CD	Có	14.12, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
419	Isopropylcyclohexane	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
420	Isopropyl ether	Y	S/P	3	2G	K.soát	Trơ	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.4.6, 14.13.3, 14.18.6

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
421	Jatropha oil *Dầu Jatropha*	Y	P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	AB C	Không	14.18.6, 15.2.3-6 (15.2.6)
422	Lactic acid *Axít Lactic*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
423	Lactonitrile solution (≤ 80%) *Dung dịch Lactonitrile (≤ 80%)*	Y	S/P	2	1G	K.soát	Không	Có			C	T	A C D	Có	14.12, 14.13, 14.16,14.17, 14.18 & 14.21.12 (14.18), 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2), 15.2.7-3.(15.6.3)
424	Lard *Mỡ*	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
425	Latex, ammonia (≤ 1%) inhibited	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
426	Latex: Carboxylated styrene-Butadiene copolymer; Styrene-Butadiene rubber	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
427	Lauric acid *Axít Lauric*	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
428	Ligninsulphonic acid, magnesium salt solution *Axít Ligninsulphonic, Dung dịch muối magnesium*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	AC	Không	

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
429	Ligninsulphonic acid, sodium salt solution *Axít Ligninsulphonic, Dung dịch muối natri*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
430	Linseed oil *Dầu hột gai*	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
431	Liquid chemical wastes *Chất thải dung dịch hóa học*	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không			C	F-T	A	Có	14.12, 14.18.6, 19.5.1
432	Long-chain alkaryl polyether (C11-C20)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
433	Long-chain alkaryl sulphonic acid (C16-C60) *Axít Long-chain alkaryl sulphonic (C16-C60)*	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
434	Long-chain alkylphenate/ Phenol sulphide mixture *Hỗn hợp Long-chain alkylphenate/Phenol sulphide*	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
435	L-Lysine solution (≤ 60%)	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
436	Magnesium chloride solution *Dung dịch Magnesium chloride*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
437	Magnesium long-chain alkaryl sulphonate (C11-C50)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
438	Magnesium long-chain alkyl salicylate(C11+)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
439	Maleicanhydride	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	Không	A C(f)	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
440	Mango kernel oil *Dầu Mango kernel*	Y	P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
441	Mercaptobenzothiazol, sodium salt solution *Mercaptobenzothiazol, Dung dịch muối natri*	X	S/P	2	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
442	Mesityloxide	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F-T	A	Không	14.18.6
443	Metam sodium solution *Dung dịch Metam natri*	X	S/P	2	2G		Không	NF	-	-	C	T	Không		14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18).
444	Methacrylic acid *Axít Methacrylic*	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9) 15.2.7-1. (15.6.1)
445	Methacrylic acid- alkoxypoly (alkylene oxide) methacrylate copolymer, sodium salt aqueous solution (≤ 45%)	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	NF	-	-	O	Không	A C	Không	15.2.3-9. (15.2.9)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp					
	Axít Methacrylic - alkoxypoly (alkylene oxide) methacrylate copolymer, Dung dịch nước muối natri (≤ 45%)														
446	Methacrylic resin in ethylene dichloride *Nhựa Methacrylic trong ethylene dichloride*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A B	Không	14.18 & 14.21.12(14.18), 15.2.3-9. (15.2.9)
447	Methacrylonitrile	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	C	F-T	A	Có	14.12, 14.13,14.16, 14.18& 14.21.12(14.18)
448	3-Methoxy-1-butanol	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	
449	3-Methoxybutyl acetate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
450	N-(2-Methoxy-1-methylethyl)-2-ethyl-6- methyl chloroacetanilide	X	P	1	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18 & 14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)
451	Methyl acetate	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Không	
452	Methyl acetoacetate	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
453	Methyl acrylate	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T1	R	F-T	A	Có	14.13, 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)
454	Methyl alcohol	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Không	14.18.6

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
455	Methylamine solutions (≤ 42%) *Dung dịch Methylamine (≤ 42%)*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	A C D	Có	14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12(14.18)
456	Methylamyl acetate	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
457	Methylamyl alcohol	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
458	Methylamyl ketone	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
459	N-Methylaniline	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	AB C	Không	14.12.3, 14.12.4, 14.18.6
460	alpha-Methylbenzyl alchol with acetophenone (≤ 15%) *alpha-Methylbenzyl alchol với acetophenone (≤ 15%)*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	AB C	Có	14.12, 14.16,14.18 & 14.21.12 (14.18), 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
461	Methylbutenol	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
462	Methyl tert-butyl ether	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A B	Không	
463	Methyl butyl ketone	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A B	Không	14.18.6
464	Methylbutynol	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	R	F	A	Không	
465	Methyl butyrate	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6
466	Methylcyclohexane	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
467	Methylcyclopentadiene dimer	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	R	F	B	Không	14.18.6
468	Methylcyclopentadienyl manganese tricarbonyl	X	S/P	1	1G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A B C D	Có	14.12, 14.17, 14.18 & 14.21.12(14.18), 15.2.3-9. (15.2.9)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
469	Methyl diethanolamine	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
470	2-Methyl-6-ethyl aniline	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A D	Không	14.18.6
471	Methyl ethyl ketone	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Không	
472	2-Methyl-5-ethyl pyridine	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	IIA		O	Không	A D	Không	14.18.6
473	Methyl formate	Z	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F-T	A	Có	14.12, 14.14 & 14.21.10(14.14), 14.18 & 14.21.12(14.18)
474	2-Methylglutaronitrile with 2-Ethylsuccinonitrile (≤ 12%)	Z	S	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A B C	Có	14.12, 14.16,14.18 & 14.21.12 (14.18)
475	2-Methyl-2-hydroxy-3-butyne	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F-T	A B D	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
476	Methyl isobutyl ketone	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A B	Không	
477	Methyl methacrylate	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)
478	3-Methyl-3-methoxybutanol	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
479	Methyl naphthalene (molten) *Methyl naphthalene (nóng chảy)*	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			R	Không	AD	Không	14.18.6
480	2-Methyl-1, 3-propanediol	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	
481	2-Methylpyridine	Z	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	C	F	A	Không	14.12.3, 14.18.6
482	3-Methylpyridine	Z	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	C	F	AC	Không	14.12.3, 14.18 & 14.21.12 (14.18)
483	4-Methylpyridine	Z	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	C	F-T	A	Không	14.12.3, 14.18 & 14.21.12, (14.18), 15.2.3-9. (15.2.9)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
484	N-Methyl-2-pyrrolidone	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
485	Methyl salicylate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
486	alpha-Methylstyrene	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T1	R	F-T	A D(j)	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)
487	3-(methylthio)propionaldehyde	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	C	F-T	BC	Có	14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12(14.18)
488	Molybdenum polysulfide long chain alkyl dithiocarbamide complex	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A B C	Có	14.12, 14.16,14.18 & 14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
489	Morpholine	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
490	Motor fuel anti-knock compounds (containing lead alkyls) *Motor fuel anti-knock compounds (có chứa lead alkyls)*	X	S/P	1	1G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	C	F-T	A C	Có	14.6 & 14.21.6(14.6),14.12, 14.17, 14.18 & 14.21.12(14.18)
491	Myrcene	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
492	Naphthalene (molten) Naphthalene (nóng chảy)	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T1	R	Không	A D	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
493	Naphthalenesulphonic acid-Formaldehyde copolymer, sodium salt solution *Axít Naphthalenesulphonic - Formaldehyde copolymer, Dung dịch muối natri*	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
494	Neodecanoic acid *Axít Neodecanoic*	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
495	Nitrating acid (mixture of sulphuric and nitric acids) *Axít Nitrating (Hỗn hợp sulphuric và nitric acids)*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			C	T	Không	Có	14.11, 14.15.2 & 14.21.11 (14.15.2), 14.16,14.18 & 14.21.12(14.18)
496	Nitric acid (≥ 70%) *Axít Nitric (≥ 70%)*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			C	T	Không	Có	14.11, 14.18 & 14.21.12(14.18)
497	Nitric acid (< 70%) *Axít Nitric (< 70%)*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			R	T	Không	Có	14.11, 14.18 & 14.21.12(14.18)
498	Nitrilotriacetic acid, trisodium salt solution *Axít Nitrilotriacetic, Dung dịch muối trinatri*	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
499	Nitrobenzene	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T1	C	T	A D	Không	14.12, 14.16, 14.17, 14.18 & 14.21.12 (14.18), 15.2.3-9. (15.2.9)
500	Nitroethane	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F-T	A(f)	Không	14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2), 15.2.7-4. (15.6.4)
501	Nitroethane (80%)/ Nitropropane (20%)	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F-T	A(f)	Không	14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2), 15.2.7-3. (15.6.3)
502	Nitroethane, 1-Nitropropane	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6.(15.2.6), 15.2.7-1.

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp					
	(each 15% or more) mixture *Hỗn hợp Nitroethane, 1-Nitropropane (each 15% or more)*														(15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2), 15.2.7-3. (15.2.3)
503	o-Nitrophenol (molten) *o-Nitrophenol (nóng chảy)*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			C	T	A D	Không	14.12, 14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9.(15.2.9)
504	1-or 2-Nitropropane	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F-T	A	Không	14.18.6
505	Nitropropane (60%)/ Nitroethane (40%) mixture *Hỗn hợp Nitropropane (60%)/ Nitroethane (40%)*	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	R	F-T	A(f)	Không	14.18.6
506	o-or p-Nitrotoluenes	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIB		C	T	A B	Không	14.12, 14.16,14.18.6
507	Nonane (all isomers) *Nonane (tất cả đồng phân)*	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	BC	Không	14.18.6
508	Nonanoic acid (all isomers) *Axít Nonanoic (tất cả đồng phân)*	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
509	Non-edible industrial grade palm oil *Dầu cọ công nghiệp không ăn được*	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	Không	A B C	Không	14.12.3, 14.12.4,14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
510	Nonene (all isomers) *Nonene (tất cả đồng phân)*	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
511	Nonyl alcohol (all isomers)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp					
	Nonyl alcohol (tất cả đồng phân)														
512	Nonyl methacrylate monomer	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
513	Nonylphenol	X	P	1	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18 & 14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
514	Nonylphenol poly (4+) ethoxylate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
515	Noxious liquid, NF, (1) n.o.s. (trade name...., contains....) ST1, Cat. X *Chất lỏng độc hại, NF, (1) n.o.s. (tên...., thành phần....) ST1, Cat. X*	X	P	1	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18 & 14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)
516	Noxious liquid, F, (2) n.o.s. (trade name...., contains....) ST1, Cat. X *Chất lỏng độc hại, F, (2) n.o.s. (tên...., thành phần....) ST1, Cat. X*	X	P	1	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18 & 14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)
517	Noxious liquid, NF, (3) n.o.s. (trade name...., contains....) ST2, Cat. X *Chất lỏng độc hại, NF, (3) n.o.s. (tên...., thành phần....) ST2, Cat. X*	X	P	2	2G	Hở	Không	Có		-	O	Không	A	Không	14.18 & 14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)
518	Noxious liquid, F, (4) n.o.s.	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18 & 14.21.12(14.18), 15.2.3-6.

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
								Thiết bị điện							
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu két	Thông hơi két	Kiểm soát môi trường két	Điểm bắt cháy > 60°C	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
	(trade name...., contains....) ST2, Cat. X *Chất lỏng độc hại, F, (4) n.o.s. (tên...., thành phần....) ST2, Cat. X*														(15.2.6)
519	Noxious liquid, NF, (5) n.o.s. (trade name...., contains....) ST2, Cat. Y *Chất lỏng độc hại, NF, (5) n.o.s. (tên...., thành phần....) ST2, Cat. Y*	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có		-	O	Không	A	Không	14.18 & 14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)(l)
520	Noxious liquid, F, (6) n.o.s. (trade name...., contains....) ST2, Cat. Y *Chất lỏng độc hại, F, (6) n.o.s. (tên...., thành phần....) ST2, Cat. Y*	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18 & 14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)(l)
521	Noxious liquid, NF, (7) n.o.s. (trade name...., contains....) ST3, Cat. Y *Chất lỏng độc hại, NF, (7) n.o.s. (tên...., thành phần....) ST3, Cat. Y*	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18 & 14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)(l)

(Xem tiếp Công báo số 413 + 414)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng